



Trung tâm Tin học và Thống
kê

Cục Chế biến và Phát triển thị
trường nông sản

Viện Chính sách và Chiến lược
Phát triển nông nghiệp nông
thôn

THÔNG TIN THAM KHẢO ĐỊNH KỲ VỀ THỊ TRƯỜNG NÔNG SẢN THÁNG 5/2019

Kim ngạch xuất khẩu nông lâm thủy sản tháng 5 năm 2019 ước đạt 3,62 tỷ USD, đưa tổng giá trị xuất khẩu 5 tháng đầu năm 2019 đạt 16,2 tỷ USD, tăng 1,2% cùng kỳ năm 2018. Trong đó, giá trị xuất khẩu các mặt hàng nông sản chính ước đạt gần 7,74 tỷ USD, giảm 9,5%; Giá trị xuất khẩu thủy sản ước đạt 3,2 tỷ USD, giảm 1,7%; Giá trị xuất khẩu chăn nuôi ước đạt 0,26 tỷ USD, tăng 4%; Giá trị xuất khẩu các mặt hàng lâm sản chính ước đạt 4,3 tỷ USD, tăng 19,6%.

Kim ngạch nhập khẩu nông, lâm, thủy sản tháng 5 năm 2019 đạt 3,07 tỷ USD, đưa tổng giá trị nhập khẩu 5 tháng đầu năm đạt 12,87 tỷ USD, tăng 2,1% so với cùng kỳ năm 2018. Trong đó, giá trị nhập khẩu các mặt hàng nông lâm thủy sản chính ước đạt 10,81 tỷ USD, tăng 2,7% so với cùng kỳ năm 2018. Ước giá trị nhập khẩu chăn nuôi tháng 5 năm 2019 đạt 346 triệu USD, đưa giá trị nhập khẩu chăn nuôi 5 tháng đầu năm đạt 1,5 tỷ USD, tăng 17,4% so với năm 2018.

Trong tháng 5/2019, giá lúa gạo tại khu vực Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) ổn định. Giá cà phê tăng do các quỹ đầu tư trên thế giới đã giảm bớt lượng bán ra trên sàn cà phê kỳ hạn. Đồng thời, thông tin dự báo thời tiết vùng cà phê chính ở phía Đông Nam Brazil sẽ có mưa lớn gây cản trở vụ mùa đang thu hoạch giúp giá cà phê tăng.

Thị trường cao su nguyên liệu trong nước vẫn chưa thực sự sôi động. Giá tiêu giảm do nguồn cung lớn. Giá cá tra nguyên liệu giảm do nhiều doanh nghiệp chế biến cá tra xuất khẩu chủ yếu tập trung thu hoạch, chế biến cá tra do doanh nghiệp tự nuôi và hạn chế thu mua cá tra nguyên liệu trong dân, nhất là khi doanh nghiệp chưa ký được nhiều đơn hàng xuất khẩu. Giá lợn hơi trong nước giảm do dịch tả lợn châu Phi diễn biến phức tạp.

DIỄN BIẾN THỊ TRƯỜNG MỘT SỐ NÔNG SẢN CHỦ LỰC

1. Lúa gạo

Khối lượng gạo xuất khẩu tháng 5 năm 2019 ước đạt 739 nghìn tấn với giá trị đạt 314 triệu USD, đưa khối lượng xuất khẩu gạo 5 tháng đầu năm 2019 ước đạt 2,83 triệu tấn và 1,21 tỷ USD, giảm 4% về khối lượng và giảm 20,7% về giá trị so với cùng kỳ năm 2018. Philippin đứng vị trí thứ nhất về thị trường xuất khẩu gạo của Việt Nam

trong 4 tháng đầu năm 2019 với 35,9% thị phần. Bốn tháng đầu năm 2019, các thị trường có giá trị xuất khẩu gạo tăng mạnh là Angola (gấp 5,2 lần); Hồng Kông (+91,9%); Bờ Biển Ngà (+73,3%) và Nga (+29,3%). Giá gạo xuất khẩu bình quân 4 tháng đầu năm 2019 đạt 428 USD/tấn, giảm 14,9% so với cùng kỳ năm 2018.

Về chủng loại xuất khẩu, trong 5 tháng đầu năm 2019, giá trị xuất khẩu gạo trắng chiếm 50,5% tổng kim ngạch; gạo Jasmine và gạo thơm chiếm 34,1%; gạo nếp chiếm 8,1% và gạo Japonica, gạo giống Nhật chiếm 7,1%. Các thị trường xuất khẩu gạo trắng lớn nhất của Việt Nam là Phillipines (52,7%), Cuba (15,3%). Với gạo Jasmine và gạo thơm, thị trường xuất khẩu lớn nhất là Iraq (18,8%), Phillipines (18,4%) và Bờ Biển Ngà (18,1%). Về gạo nếp, thị trường xuất khẩu lớn nhất là Trung Quốc (36,3%), Phillipines (28,2%) và Hồng Kông (13,3%). Với gạo Japonica và gạo giống Nhật, thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam là Singapore (40,8%) và Ai Cập (15,9%).

Trên thị trường thế giới, giá gạo diễn biến giảm trong tháng qua. Trong đó, giá gạo Ấn Độ chạm mức thấp 7 tháng do nhu cầu yếu, giá gạo Thái Lan không đổi ở mức 400 USD/tấn do nhu cầu tiêu thụ ở mức thấp và thị trường được dự đoán sẽ không có giao dịch lớn trong ngắn hạn.

Tại thị trường trong nước, giá lúa, gạo tại khu vực Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) ổn định trong tháng qua. Theo hệ thống cung cấp giá tại địa phương, tại An Giang, lúa tươi IR50404 duy trì ở mức 4.800 đ/kg; lúa OM 4218 ở mức 4.800 đ/kg; lúa OM 5451 ở mức 5.200 đ/kg; gạo IR50404 ở mức 9.500 – 10.500 đ/kg; gạo chất lượng cao ở mức 13.000 đ/kg; gạo thơm đặc sản jasmine ở mức 13.500 đ/kg. Tại Vĩnh Long, lúa ướt IR50404 ở mức 4.600 đ/kg; lúa khô IR50404 giữ ở mức 5.300 đ/kg; gạo IR50404 ở mức 12.000 đ/kg; gạo jasmine ở mức 14.000 đ/kg. Tại Bạc Liêu, lúa RVT đang thu hoạch có giá 6.000 – 6.500 đ/kg. Tại Kiên Giang, lúa IR50404 ổn định ở mức 5.500 đ/kg; lúa OM 4218 ở mức 5.600 – 5.700 đ/kg; lúa OM 6976 ở mức 5.500 – 5.600 đ/kg; lúa Jasmine ở mức 6.000 – 6.100 đ/kg. Dự báo giá lúa gạo trong nước có thể giảm trong tháng tới do thu hoạch vụ Hè Thu khiến nguồn cung gia tăng.

2. Sản

Xuất khẩu sản và các sản phẩm từ sản tháng 5/2019 ước đạt 157 nghìn tấn với giá trị đạt 63 triệu USD, đưa khối lượng xuất khẩu sản và các sản phẩm từ sản 5 tháng đầu năm 2019 ước đạt 1,08 triệu tấn tương ứng với 414 triệu USD, theo đó, giảm 17,6 về khối lượng và giảm 11% so với cùng kỳ năm 2018. So với tháng trước, xuất khẩu sản và các sản phẩm từ sản cũng giảm mạnh cả về cả lượng (giảm 34,6%) và giá trị (giảm 34,1%). Trung Quốc vẫn tiếp tục là thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam trong 4 tháng đầu năm 2019, chiếm tới 89,2%, giảm 16,4% về khối lượng và giảm 3,5% về giá trị so với cùng kỳ năm 2018. Xuất khẩu sản và sản phẩm từ sản của Việt Nam giảm do

xuất khẩu tinh bột sắn suy giảm mạnh trên cả hai kênh xuất khẩu chính ngạch và biên mậu. Nguồn cung và chất lượng sắn củ tươi giảm mạnh nên hầu hết các nhà máy chế biến tinh bột sắn đã tạm ngưng sản xuất khiến nguồn cung tinh bột sắn xuất khẩu khan hiếm, đồng thời giá xuất khẩu đang giảm mạnh nên doanh nghiệp cũng có xu hướng gom hàng, tạm ngưng xuất khẩu. Thêm vào đó, Trung Quốc cũng tăng cường kiểm soát nghiêm ngặt các quy định về nhãn mác, bao bì, thông tin sản phẩm tinh bột sắn Việt Nam và siết chặt nhập khẩu qua kênh biên mậu. Từ sau ngày 1/4/2019, Trung Quốc giảm thuế VAT với hàng hóa nhập khẩu chính ngạch thêm 3% từ mức 16% xuống còn 13% khiến cho giá hàng hóa xuất qua khu vực biên mậu trở nên kém cạnh tranh hơn. Ngoài ra, nhu cầu mua sắn lát từ các nhà máy cám cá tăng mạnh nên các doanh nghiệp Việt Nam còn hàng cũng không vội ký hợp đồng xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc do giá xuất khẩu đang ở mức thấp.

Giá xuất khẩu sắn và sản phẩm sắn bình quân tháng 5/2019 của Việt Nam đạt 408 USD/tấn, tăng 0,8% so với tháng trước nhưng giảm 10,2% so với cùng kỳ năm 2018. Trong đó, giá xuất khẩu bình quân tinh bột sắn giảm nhẹ, đạt 425 USD/tấn, giảm 1,7% so với tháng trước nhưng giảm 15,2% so với cùng kỳ năm 2018. Trong khi, giá xuất khẩu sắn lát bình quân của Việt Nam trong tháng 5/2019 đạt 226 USD/tấn, giảm 8,0% so với tháng trước và giảm 11,3% so với cùng kỳ năm trước. Tương tự, giá xuất khẩu sắn và các sản phẩm sắn trung bình tháng 5 của Thái Lan cũng giảm so với cùng kỳ năm trước. Giá xuất khẩu sắn lát bình quân tháng 4 của Thái Lan đạt 218 USD/tấn, giảm 13,7% và giá xuất khẩu tinh bột sắn bình quân đạt 463 USD/tấn, giảm 14,7% so với cùng kỳ năm trước.

Trong thời gian tới, dự đoán rằng các giao dịch xuất khẩu sắn và sản phẩm từ sắn vẫn tiếp tục ảm đạm do nhu cầu từ phía Trung Quốc yếu. Nhu cầu tiêu thụ thực phẩm của Trung Quốc cũng đang trong mùa thấp điểm nên xuất khẩu tinh bột sắn dự đoán sẽ vẫn thấp đến hết quý 2 năm 2019. Trái lại, nhu cầu tiêu thụ sắn lát của Trung Quốc được dự đoán có thể tăng trở lại sau khi Trung Quốc tăng thuế nhập khẩu lên 25% với gói hàng hóa trị giá 60 tỷ USD của Mỹ khiến nguồn cung còn nhập khẩu giảm. Tuy nhiên, để giảm áp lực thuế quan đối với xuất khẩu hàng hóa sang Mỹ, Trung Quốc đang áp dụng chính sách giảm giá đồng nhân dân tệ, gây bất lợi cho các doanh nghiệp xuất khẩu sắn và sản phẩm từ sắn qua kênh biên mậu.

3. Rau quả

Giá trị xuất khẩu rau quả tháng 5 năm 2019 ước đạt 424 triệu USD, đưa giá trị xuất khẩu rau quả 5 tháng đầu năm 2019 ước đạt 1,83 tỷ USD, tăng 10,3% so với cùng kỳ năm 2018. Trung Quốc đứng vị trí thứ nhất về thị trường nhập khẩu rau quả của Việt Nam trong 4 tháng đầu năm 2019 với 74,26% thị phần. Xuất khẩu rau quả sang thị trường này trong 4 tháng đầu năm 2019 đạt 1,07 tỷ USD, tăng 7,73% về giá trị so với cùng kỳ năm 2018. Tiếp đến là Mỹ với 45,58 triệu USD, chiếm 3,16%, Hàn Quốc với

43,71 triệu USD, chiếm 3,03%, Nhật Bản với 36,53 triệu USD, chiếm 2,53%... Bốn tháng đầu năm 2019, các thị trường có giá trị xuất khẩu rau quả tăng mạnh là Úc (tăng 39,9%), Hà Lan (tăng 29,22%); Hàn Quốc (tăng 25,53%) và Pháp (tăng 24,81%).

Ước giá trị nhập khẩu mặt hàng rau quả tháng 5/2019 đạt 228 triệu USD, đưa tổng giá trị mặt hàng rau quả nhập khẩu 5 tháng đầu năm 2019 đạt 878 triệu USD, tăng 46% so với cùng kỳ năm 2018. Trong đó, mặt hàng rau ước đạt 198 triệu USD, tăng 46,8% so với cùng kỳ 2018 và mặt hàng quả đạt 655 triệu USD, tăng 48,7% so với cùng kỳ năm 2018. Thị trường nhập khẩu rau quả lớn nhất trong 4 tháng đầu năm 2019 là Thái Lan (chiếm 45,11% thị phần), Trung Quốc (chiếm 19,06%), Mỹ (chiếm 10,60%), Úc (7,83%).

Trong tháng 5/2019, thanh long Bình Thuận có giá khoảng 5.000 - 7.000 đ/kg thì hiện loại nông sản này đang được các cơ sở, doanh nghiệp trên địa bàn thu mua với mức cao kỷ lục từ 23.000 - 24.000 đ/kg, tăng 4-5 lần so với cùng kỳ năm 2018. Nguyên nhân giá thanh long tăng đột biến do đây là lứa chong đèn nghịch vụ cuối cùng trong năm, và điều kiện thời tiết nắng nóng kéo dài làm cho thanh long không đạt tỉ lệ để xuất khẩu, trở nên khan hiếm.

Năm nay, tỷ lệ vải ra hoa đậu quả của vải thiều huyện Lục Ngạn đạt khoảng 50% so với vụ trước, sản lượng vải giảm gần 50% so với năm 2018 khiến giá vải thiều đang ở mức cao, hiện giá bán vải thiều tại vườn chờ thu hoạch là 40.000 đ/kg, gấp 3 lần so với mùa vải trước (năm 2018 trung bình giá vải 12.000 đ/kg). Nguyên nhân là thời tiết không thuận lợi, nhiều hộ trồng theo phương pháp hữu cơ nên sản lượng trái thu hoạch không nhiều.

4

Trong tháng, tại các tỉnh ĐBSCL, hiện cũng chính là thời điểm thu hoạch rộ vụ xoài trong năm. Theo người trồng xoài cho biết, năm nay riêng mặt hàng xoài Cát Chu giá giảm mạnh chỉ còn 6.000 – 7.000 đ/kg (giá thương lái mua xô tại vườn), còn xoài Cát Chu chín bán tại chợ chỉ có 10.000 – 12.000 đ/kg, giảm hơn 50% so với tháng trước. Nguyên nhân giá xoài xuống thấp là do đang thời điểm thu hoạch rộ vụ xoài khiến cung vượt cầu.

Thị trường rau củ tại Lâm Đồng – thủ phủ cung cấp rau củ lớn của cả nước- biến động giảm so với tháng trước sau đợt tăng mạnh nhu cầu vào ngày lễ 30/4 và 1/5.

Cuối tháng 4/2019, Trung Quốc vừa cấp phép nhập khẩu măng cụt của Việt Nam, là loại trái cây thứ 9 được xuất khẩu chính ngạch vào thị trường này (sau thanh long, vải, dưa hấu, nhãn, chuối, xoài, mít, chôm chôm). Theo dự báo, năm 2019 thị trường Trung Quốc sẽ nhập khẩu vượt 10 tỷ USD trái cây. Trong 4 tháng đầu năm nay, nhập khẩu đã tăng lên 3,1 tỷ USD, vượt 26% so với cùng kỳ năm ngoái, trong đó tăng nhanh nhất là măng cụt (chỉ tính riêng trong tháng 4/2019, nhập khẩu măng cụt tăng 600%).

4. Cà phê

Xuất khẩu cà phê tháng 5/2019 ước đạt 141 nghìn tấn với giá trị đạt 229 triệu USD, lũy kế xuất khẩu cà phê 5 tháng đầu năm 2019 ước đạt 773 nghìn tấn và 1,32 tỷ USD, giảm 12,4% về khối lượng và giảm 22,5% về giá trị so với cùng kỳ năm 2018. Đức và Mỹ tiếp tục là hai thị trường nhập khẩu cà phê lớn nhất của Việt Nam trong 4 tháng đầu năm 2019 với thị phần lần lượt là 12,8% và 10,1%. Hai thị trường có giá trị

xuất khẩu cà phê trong 4 tháng đầu năm 2019 tăng là: Philippine (tăng 22,5%) và Malaysia (tăng 7,9%). Giá cà phê xuất khẩu bình quân 4 tháng đầu năm 2019 đạt 1.730 USD/tấn, giảm 10,2% so với cùng kỳ năm 2018.

Trên thị trường thế giới, trong tháng 5/2019 giá cà phê thế giới biến động giảm nhẹ so với tháng trước, tuy nhiên tại các phiên giao dịch gần đây giá lại có xu hướng tăng. Giá cà phê Robusta giao tháng 7/2019 Sàn giao dịch hàng hóa London giảm 7 USD/tấn xuống còn 1.369 USD/tấn.

Thị trường cà phê trong nước biến động tăng. So với tháng 4/2019, giá cà phê với nhân xô các tỉnh Tây Nguyên tăng 400 – 600 đ/kg lên 31.100 – 31.800 đ/kg, Giá cà phê tăng do các quỹ đầu tư đã giảm bớt lượng bán ra trên sàn cà phê kỳ hạn.

Dự báo, giá cà phê thế giới và trong nước sẽ tăng nhẹ trong ngắn hạn. Cơ quan Cung ứng và Dự báo Nông sản (Bộ Nông nghiệp Brasil) vừa đưa ra dự báo lần thứ 2 cho thấy vụ mùa cà phê Brasil năm nay sẽ giảm 17,4% so với năm 2018, xuống ở mức 50,92 triệu bao. Trong đó, cà phê Arabica giảm 22,1% xuống ở 36,98 triệu bao và cà phê Robusta giảm 1,7% xuống ở 13,94 triệu bao do diện tích cây trồng giảm. Ngoài ra, Bộ Nông nghiệp Mỹ (USDA) dự báo niên vụ cà phê mới 2019/2020, Indonesia sẽ thu hoạch 10,7 triệu bao cà phê các loại, tăng 0,94%. Tuy nhiên tiêu thụ nội địa của nước này tăng 14% lên khoảng 4,9 triệu bao, tiếp tục làm hạn chế tiềm năng xuất khẩu của nhà sản xuất cà phê thứ Tư thế giới này.

5. Chè

5

Khối lượng xuất khẩu chè tháng 5 năm 2019 ước đạt 11 nghìn tấn với giá trị đạt 16 triệu USD, đưa khối lượng xuất khẩu chè 5 tháng đầu năm 2019 ước đạt 47 nghìn tấn và 79 triệu USD, tăng 4% về khối lượng và tăng 29,7% về giá trị so với cùng kỳ năm 2018. Trong 4 tháng đầu năm 2019, khối lượng chè xuất khẩu sang 2 thị trường chính là Pakistan và Đài Loan đều tăng mạnh, trong khi xuất khẩu sang hầu hết các thị trường khác lại giảm cả về lượng và giá trị. Cụ thể, xuất khẩu chè từ Việt Nam sang Pakistan, 4 tháng đầu năm 2019, đạt 10,6 nghìn tấn tương đương 20,9 triệu USD, tăng 58,5% về khối lượng và tăng 44% về giá trị so với cùng kỳ năm 2018; Xuất khẩu chè sang Đài Loan đạt 4,8 nghìn tấn và 7,3 triệu USD, tăng 10% về lượng và tăng 14,4% về giá trị. Giá chè xuất khẩu bình quân 4 tháng đầu năm 2019 đạt 1.737 USD/tấn, tăng 11,3% so với cùng kỳ năm 2018.

Theo thông tin từ Đại diện thương mại Mỹ (USTR), ngày 10/05/2019 chính quyền tổng thống Trump đã yêu cầu chuẩn bị các chính sách áp thuế lên gói hàng hóa tiếp theo, trị giá 300 tỷ USD, đối với hàng hóa Trung Quốc, có bao gồm chè. Do đó, có khả năng mặt hàng chè sẽ sớm trở thành đối tượng chịu áp thuế từ Mỹ. Tuy nhiên, theo đánh giá của các chuyên gia, việc áp thuế này sẽ không tác động mạnh đến luồng thương mại chè trên thế giới cũng như triển vọng xuất khẩu chè của Việt Nam.

Thị trường chè nguyên liệu trong tháng vẫn ổn định. Tại Thái Nguyên, giá chè cành chất lượng cao giữ mức 200.000 đ/kg, chè xanh búp khô là 105.000 đ/kg. Tại Lâm Đồng, giá chè cành ổn định ở mức 8.500 đ/kg, chè hạt 7.100 đ/kg. Dự báo, giá chè trong tháng tới vẫn giữ ở mức ổn định như hiện nay.

6. Tiêu

Khối lượng tiêu xuất khẩu tháng 5 năm 2019 ước đạt 36 nghìn tấn, với giá trị đạt 89 triệu USD, đưa khối lượng xuất khẩu tiêu 5 tháng đầu năm 2019 ước đạt 144 nghìn tấn và 372 triệu USD, tăng 33,2% về khối lượng nhưng giảm 2,4% về giá trị so với cùng kỳ năm 2018. Trong 4 tháng đầu năm 2019, xuất khẩu tiêu của Việt Nam sang các thị trường chính đều tăng mạnh về lượng nhưng vẫn giảm về giá trị do giá xuất khẩu vẫn thấp và chưa có khả năng phục hồi. Trong đó, tăng trưởng mạnh nhất là xuất khẩu sang Mỹ và Hàn Quốc. Cụ thể, Việt Nam xuất khẩu tiêu sang Mỹ trong 4 tháng đầu năm 2019 đạt 18,6 nghìn tấn, tương đương 52,9 triệu USD, tăng 31% về lượng nhưng giảm 6,2% về giá trị. Tương tự, xuất khẩu sang Hàn Quốc đạt 2,5 nghìn tấn và 6,9 triệu USD, tăng đến 34,3% về lượng và chỉ giảm 2,8% về giá trị.

Giá tiêu xuất khẩu bình quân 4 tháng đầu năm 2019 đạt 2.621 USD/tấn, giảm 25,9% so với cùng kỳ năm 2018.

Trong tháng qua, giá tiêu giao ngay trên Sàn giao dịch hàng hóa Kochi, Ấn Độ biến động tăng với mức tăng 778 Rs/tạ lên 36.165 Rs/tạ. Giá tiêu Ấn Độ tăng do sản lượng thu hoạch giảm.

Tại thị trường trong nước, giá hạt tiêu biến động giảm trong tháng 5/2019. So với tháng trước, giá tiêu tại Đắk Lắk, Đắk Nông và Bà Rịa Vũng Tàu giảm 1.000 đ/kg xuống còn 44.000 – 45.000 đ/kg. Giá tiêu tại Gia Lai và Đồng Nai vẫn giữ mức 43.000 đ/kg. Giá tiêu trắng và tiêu đen của Việt Nam giao ngay tại cảng Sài Gòn cũng tiếp tục giảm trong tháng 5. Nguyên nhân là do nguồn cung hạt tiêu toàn cầu hiện vẫn còn nhiều và đang tiếp tục được bổ sung bởi một số nước sản xuất lớn đang trong vụ thu hoạch như Sri Lanka và Madagascar.

Dự báo, trong thời gian tới, giá tiêu toàn cầu vẫn chưa thể phục hồi do thị trường hạt tiêu vẫn còn chịu áp lực giảm giá từ việc cung vượt cầu, tuy nhiên tốc độ giảm có thể sẽ chậm lại.

7. Điều

Trong tháng 5/2019, khối lượng điều nhân Việt Nam xuất ước đạt 39 nghìn tấn với giá trị 284 triệu USD, đưa khối lượng xuất khẩu hạt điều 5 tháng đầu năm 2019 ước đạt 154 nghìn tấn và 1,2 tỷ USD, tăng 7,9% về khối lượng nhưng giảm 14,9% về giá trị so với cùng kỳ năm 2018. Mỹ, Trung Quốc và Hà Lan là 3 thị trường nhập khẩu điều lớn nhất của Việt Nam trong bốn tháng đầu năm 2019, chiếm thị phần lần lượt là 32,4%, 12,8% và 9,6% tổng giá trị xuất khẩu hạt điều. Bốn tháng đầu năm 2019, các thị trường có giá trị xuất khẩu hạt điều tăng mạnh là Bỉ (tăng 82,2%), Tây Ban Nha (tăng 35,3%), Úc (tăng 32,2%), và Đức (tăng 29,5%). Giá hạt điều xuất khẩu bình quân 4 tháng đầu năm 2019 đạt 7.910 USD/tấn, giảm 21% so với cùng kỳ năm 2018.

Khối lượng hạt điều thô nhập khẩu trong tháng 5/2019 ước đạt 131 nghìn tấn với giá trị đạt 181 triệu USD, đưa tổng khối lượng và giá trị hạt điều nhập khẩu trong 5 tháng đầu năm 2019 đạt 416 nghìn tấn và giá trị đạt 663 triệu USD, tăng 7,9% về khối lượng nhưng lại giảm 22,2% về giá trị so với cùng kỳ năm 2018. Thị trường Việt Nam

nhập khẩu hạt điều lớn nhất trong 4 tháng đầu năm 2019 là Campuchia (chiếm 41,7% thị phần), giá trị nhập khẩu điều của thị trường này cũng tăng 60,2% so với cùng kỳ năm 2018.

Giá điều xuất khẩu bình quân trong tháng 5 đầu năm 2019 chỉ đạt mức 7.772 USD/tấn. Trong nước, giá điều trong tháng 5/2019 tiếp tục ổn định tại Đồng Nai, trong khi tăng tại Bình Phước. Cụ thể, tại Bình Phước, điều thô mua xô tăng 4.500 đ/kg, ở mức 34.500 đ/kg; tại Đồng Nai ổn định ở mức 46.000 đ/kg.

Trên thị trường thế giới, Hội đồng Bông và Điều Bờ Biển Ngà đang cố gắng kiểm soát giá xuất khẩu hạt điều thô theo mức giá sàn quy định là 1.240 USD/tấn và đã yêu cầu tạm ngưng làm thủ tục xuất khẩu tất cả các lô hàng điều từ ngày 30/4 – 10/5 để kiểm tra về giá hợp đồng xuất khẩu điều thô. Điều này làm chậm tiến độ giao hàng về Việt Nam ít nhất 10 ngày, tạm thời chặn sự giảm giá điều thô từ giữa tháng 3 và trong tháng 4 vừa qua.

Cơn bão Fani đổ bộ vào bờ biển phía đông Ấn Độ đã gây thiệt hại cuối vụ thu hoạch ở khu vực này và gây áp lực về nguồn cung lên các nhà chế biến Ấn Độ, khiến gia tăng nhu cầu hạt thô Tây Phi, tuy nhiên sự gia tăng thời điểm hiện tại dẫn đến sự ổn định giá hơn là tăng giá. Theo dự báo của nhiều chuyên gia, nhu cầu tiêu thụ hạt điều toàn cầu có thể đạt mức tăng trưởng 10-15% trong năm nay.

7

8. Cao su

Khối lượng xuất khẩu cao su tháng 5/2019 đạt 73 nghìn tấn với giá trị đạt 106 triệu USD, đưa khối lượng và giá trị xuất khẩu cao su 5 tháng đầu năm 2019 ước đạt 488 nghìn tấn và 662 triệu USD, tăng 10,3% về khối lượng và tăng 2,4% về giá trị so với cùng kỳ năm 2018. Giá cao su xuất khẩu bình quân 4 tháng đầu năm 2019 đạt 1.342 USD/tấn, giảm 8,7% so với cùng kỳ năm 2018. Trung Quốc, Ấn Độ, và Hàn Quốc là 3 thị trường tiêu thụ cao su lớn nhất của Việt Nam trong 4 tháng đầu năm 2018, chiếm thị phần lần lượt là 64,3%, 8,4% và 3,5%.

Ước khối lượng nhập khẩu cao su trong tháng 5/2019 đạt 53 nghìn tấn với giá trị đạt 99 triệu USD, đưa tổng khối lượng và giá trị cao su nhập khẩu 5 tháng đầu năm đạt 262 nghìn tấn với giá trị 461 triệu USD, tăng 7,5% về khối lượng và tăng 4,7% về giá trị so với cùng kỳ năm 2018. Bốn thị trường nhập khẩu cao su chủ yếu trong 4 tháng đầu năm 2019 là Hàn Quốc, Nhật Bản, Lào và Campuchia, chiếm 54,9% thị phần. Trong 4 tháng đầu năm 2019, giá trị nhập khẩu cao su tăng mạnh nhất tại thị trường Mianma (tăng 88%). Ngược lại, thị trường có giá trị nhập khẩu cao su giảm mạnh là thị trường Nga (giảm 48,5%).

Trên thị trường thế giới, giá cao su tại Sở Giao dịch hàng hóa Tokyo (TOCOM) diễn biến giảm trong nửa đầu tháng 5/2019, và tích cực hơn về cuối tháng. Giá cao su giảm do các nhà đầu tư bán ra chốt lời trong bối cảnh lo ngại về chiến tranh thương mại Mỹ - Trung Quốc kéo dài.

9. Thủy sản

Giá trị xuất khẩu thủy sản tháng 5 năm 2019 ước đạt 728 triệu USD, đưa giá trị xuất khẩu thủy sản 5 tháng đầu năm 2019 ước đạt 3,2 tỷ USD, giảm 1,7% so với cùng kỳ năm 2018. Nhật Bản, Mỹ, Trung Quốc và Hàn Quốc là 4 thị trường nhập khẩu hàng đầu của thủy sản Việt Nam trong 4 tháng đầu năm 2019, chiếm 53,7% tổng giá trị xuất khẩu thủy sản. Trong 4 tháng đầu năm 2019, các thị trường có giá trị xuất khẩu thủy sản tăng mạnh là Mexico (+31,7%), Malaysia (+22,7), Philippin (+17,9%) và Canada (+10%).

Ước giá trị nhập khẩu mặt hàng thủy sản tháng 5/2019 đạt 173 triệu USD, đưa tổng giá trị thủy sản nhập khẩu 5 tháng đầu năm 2019 đạt 735 triệu USD, tăng 5,3% so với cùng kỳ năm 2018. Thị trường nhập khẩu thủy sản lớn nhất trong 4 tháng đầu năm 2019 là Nauy (chiếm 11,9% thị phần) tiếp đến là Ấn Độ, Trung Quốc và Nhật Bản với thị phần lần lượt là 11,5%, 8,7% và 7,6%. Trong 4 tháng đầu năm 2019 giá trị nhập khẩu thủy sản tăng mạnh nhất so với cùng kỳ năm 2018 là thị trường Philippin (+76,8%) và thị trường có giá trị nhập khẩu thủy sản giảm mạnh nhất là Ấn Độ (-44,7%) so với cùng kỳ năm 2018.

Tính lũy kế ba tháng đầu năm 2019, nhập khẩu cá tra của Mỹ tăng cả về khối lượng và giá trị so với cùng kỳ năm ngoái. Trong đó, khối lượng nhập khẩu phile cá tra đông lạnh đạt 20.178 tấn trong 3 tháng đầu năm, tăng 12% so với cùng kỳ năm ngoái; giá trị nhập khẩu phile cá tra đông lạnh đạt 95,99 triệu USD, tăng 42,9%; đơn giá nhập khẩu bình quân đạt 4,75 USD/kg, tăng 27,6% (tương đương 1,03 USD/kg) so với 3,72 USD/kg đạt được cùng kỳ năm 2018.

Trong tháng 5/2019, thị trường cá tra nguyên liệu tại ĐBSCL sau kỳ nghỉ lễ 30/4-1/5 có xu hướng diễn biến chậm, giá giảm khoảng 1.000 đ/kg so với tháng trước xuống còn 23.500-24.000 đ/kg đối với cá tra loại I (800-900g/con). Giá cá tra nguyên liệu giảm do nhiều doanh nghiệp chế biến cá tra xuất khẩu chủ yếu tập trung thu hoạch, chế biến cá tra do doanh nghiệp tự nuôi và hạn chế thu mua cá tra nguyên liệu trong dân, nhất là khi doanh nghiệp chưa ký được nhiều đơn hàng xuất khẩu. Do ảnh hưởng bởi giá cá tra nguyên liệu giảm nên nhu cầu giống không nhiều, khiến giá giống giảm, (loại 30 con/kg) dao động quanh mức 20.000-25.000 đ/kg.

Tại thị trường Mỹ, tính lũy kế ba tháng đầu năm 2019, nhập khẩu tôm của Mỹ giảm cả về khối lượng và giá trị so với cùng kỳ năm ngoái, đạt 146.338 tấn (giảm 5.8%), trị giá 1,26 tỷ USD (giảm 14,89%). Đơn giá nhập khẩu tôm bình quân 3 tháng đầu năm đạt 8,61 USD/kg, giảm 10,5% (tương đương 0,91 USD/kg) so với 9,52 USD/kg đạt được cùng kỳ năm 2018.

Trong tháng 5/2019, thị trường tôm nguyên liệu không có nhiều biến động với tôm sú và có xu hướng giảm giá đối với tôm thẻ chân trắng. Tại Bạc Liêu, giá tôm sú ướp đá nguyên liệu cỡ 20-30 con/kg giữ ở mức tương ứng 210.000 đ/kg và 160.000 đ/kg, cỡ 40 con/kg giảm nhẹ 10.000 đ/kg còn 130.000 đ/kg. Giá tôm thẻ ướp đá ổn định so với tháng trước: cỡ 60 con/kg là 108.000 đ/kg, cỡ 70 con/kg 98.000 đ/kg, cỡ 100 con/kg là 84.000-88.000 đ/kg. Giá tôm thẻ ướp đá biến động giảm khoảng 4.000-8.000 đ/kg cho các cỡ 60, 70, 100 con/kg xuống lần lượt 104.000 đ/kg, 94.000 đ/kg và 78.000 đ/kg.

10. Sản phẩm chăn nuôi

Giá trị xuất khẩu các sản phẩm chăn nuôi tháng 5 năm 2019 ước đạt 58 triệu USD, đưa giá trị xuất khẩu các sản phẩm chăn nuôi 5 tháng đầu năm 2019 ước đạt 255 triệu USD, tăng 4% so với cùng kỳ năm 2018 nhờ xuất khẩu các sản phẩm từ lợn tăng mạnh trong giai đoạn này. Bốn tháng đầu năm 2019 giá trị xuất khẩu các sản phẩm từ gia cầm đạt 7,5 triệu USD, giảm 18,2% so với cùng kỳ năm 2018 do nhu cầu tiêu thụ sản phẩm gia cầm trong nước tăng khiến nguồn cung cho xuất khẩu giảm đáng kể; Giá trị xuất khẩu các sản phẩm từ lợn đạt gần 24,8 triệu USD, tăng 78,6% so với cùng kỳ năm 2018 nhờ nhu cầu nhập khẩu thịt lợn tại các thị trường Hong Kong, Malaysia và Trung Quốc tăng mạnh do dịch tả lợn châu Phi bùng phát.

Giá lợn hơi giao tháng 6/2019 tại Sàn Giao dịch hàng hóa Chicago, Mỹ biến động giảm trong tháng qua với mức giảm 3,35 UScent/lb xuống còn 89,425 UScent/lb. Giá lợn hơi giảm do nguồn cung dồi dào trên thị trường thế giới. Bên cạnh đó, căng thẳng thương mại Mỹ-Trung cũng gây ảnh hưởng lớn tới kinh tế toàn cầu nói chung và tới các ngành kinh tế mũi nhọn của hai nước nói riêng. Đỉnh điểm là vào giữa tháng 5, sau khi tổng thống Trump thông qua quyết định nâng thuế nhập khẩu với 200 tỷ USD hàng Trung Quốc, đồng thời đe dọa đánh thuế toàn bộ hàng hóa nước này, Trung Quốc đáp trả bằng cách hủy các đơn hàng mua 3.247 tấn thịt lợn của Mỹ. Sự kiện này đang gây áp lực lớn lên ngành chăn nuôi trị giá 6,5 tỷ USD của Mỹ bởi Trung Quốc và Hong Kong cộng lại, là thị trường xuất khẩu thịt lợn lớn thứ hai của Mỹ.

9

Trong tháng 5/2019, giá lợn hơi trong nước giảm do dịch tả lợn châu Phi (ASF) diễn biến phức tạp, nhiều tỉnh mặc dù đã công bố hết dịch nhưng lại bị tái bùng phát ASF trở lại. Đặc biệt, do tâm lý lo sợ dịch bệnh, nhiều hộ nông dân bán lợn chạy dịch số lượng lớn khiến nguồn cung lợn hơi tăng đột ngột và giá lợn hơi giảm mạnh. Tại miền Bắc, giá lợn hơi tại Phú Thọ, Tuyên Quang, Thái Bình, Yên Bái, Lào Cai đồng loạt giảm 6.000 - 7.000 đ/kg so với tháng trước: tại Phú Thọ và Tuyên Quang xuống 29.000 đ/kg; Thái Bình giảm 3.000 đ/kg xuống còn 31.000 đ/kg và Yên Bái, Lào Cai xuống 32.000 đ/kg. Các địa phương còn lại như Hưng Yên, Hà Nội, Thái Nguyên, Hà Nam, Vĩnh Phúc, Nam Định dao động trong khoảng 28.000 - 31.000 đ/kg, giảm 5.000 đ/kg.

Tại miền Trung, Tây Nguyên giá lợn hơi cũng giảm. Giá lợn hơi tại Quảng Bình, Thừa Thiên Huế giảm 11.000 đ/kg xuống 29.000 đ/kg. Đắk Lắk cũng giảm 10.000 đ/kg xuống 32.000 đ/kg. Tại Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Trị, Bình Định lợn hơi được thu mua trong khoảng 28.000 - 31.000 đ/kg, giảm 9.000 - 10.000 đ/kg. Từ Quảng Nam trở vào tới Bình Thuận, giá đạt mức 37.000 - 39.000 đ/kg, giảm 3.000 - 5.000 đ/kg. Khu vực Tây Nguyên, giá khoảng 32.000 đ/kg, giảm 8.000 - 10.000 đ/kg.

Tại miền Nam, các tỉnh như Sóc Trăng, Cà Mau giá lợn giảm 9.000 - 11.000 đ/kg xuống 35.000 đ/kg. Đồng Nai, giá dao động ở mức 35.000 - 40.000 đ/kg; Bình Phước, Cần Thơ, Hậu Giang, Bến Tre ... đạt 31.000 - 34.000 đ/kg, giảm 13.000 - 15.000 đ/kg. Các địa phương khác, giá lợn hơi khoảng 35.000 - 37.000 đ/kg.

Hiện nay, ASF vẫn đang có những diễn biến phức tạp và chưa có dấu hiệu dừng lại. Một số tỉnh dù đã công bố hết dịch nhưng sau đó dịch bệnh vẫn quay trở lại bùng phát do công tác kiểm soát dịch bệnh vẫn chưa được chặt chẽ, chủ yếu phát sinh tại các hộ chăn nuôi nhỏ lẻ do thiếu ý thức phòng chống dịch, không khử trùng chuồng trại,

dùng thức ăn thừa cho lợn... Tại nhiều địa phương, hầu hết các hộ chăn nuôi nhỏ lẻ đều không thực hiện tái đàn do lo sợ ASF. Do đó, nguồn cung thịt lợn vào cuối năm 2019 có thể giảm mạnh và giá thịt lợn sẽ tăng lên trong thời gian tới.

11. Gỗ và sản phẩm từ gỗ

Giá trị xuất khẩu gỗ và các sản phẩm gỗ tháng 5/2019 ước đạt 895 triệu USD, lũy kế xuất khẩu 5 tháng đầu năm 2019 ước đạt 4,01 tỷ USD, tăng 18,7% so với cùng kỳ năm 2018. Tính đến hết 4 tháng đầu năm 2019, ngành gỗ là ngành đạt thặng dư thương mại lớn nhất trong xuất khẩu nông lâm thủy sản của Việt Nam với giá trị thặng dư 2,3 tỷ USD, tăng tới 19,4% so với cùng kỳ 2018. Mỹ, Nhật Bản, Trung Quốc và Hàn Quốc tiếp tục là 4 thị trường xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ lớn nhất của Việt Nam trong 4 tháng đầu năm 2019, với tỷ trọng xuất khẩu chiếm 79 % tổng giá trị xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ. Trong đó, xuất khẩu sang thị trường Mỹ và Nhật Bản là hai thị trường có mức tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2018 với mức tăng lần lượt là 34,7% và 18,7%.

Giá trị nhập khẩu tháng 5/2019 ước đạt 241 triệu USD, lũy kế nhập khẩu 5 tháng đầu năm đạt 1,02 tỷ USD, tăng 15,8% so với cùng kỳ năm 2018. Trong 4 tháng đầu năm 2019, Trung Quốc là thị trường lớn nhất của Việt Nam với 19,1% thị phần.

Trong bối cảnh tham gia các hiệp định thương mại thế hệ mới như EVFTA, CPTPP và ký kết hiệp định Đối tác tự nguyện về tăng cường thực thi lâm luật với EU (VPA/FLEGT), Chính phủ Việt Nam đã có những hành động quyết liệt hướng tới phát triển ngành gỗ. Cụ thể, ngày 28 tháng 3 năm 2019, Chính phủ đã thông qua Chỉ thị số 08/CT-TTg về một số nhiệm vụ, giải pháp phát triển nhanh và bền vững ngành công nghiệp chế biến gỗ và lâm sản ngoài gỗ phục vụ xuất khẩu. Ngày 26/04, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn đã thành lập Văn phòng Chứng chỉ rừng Việt Nam (VFCS) để làm đầu mối hợp tác với các tổ chức chứng chỉ rừng quốc tế, các cơ quan, tổ chức liên quan để vận hành hệ thống chứng chỉ rừng quốc gia; Chủ trì và triển khai các hoạt động chứng chỉ rừng tại Việt Nam; Xây dựng và phát triển thương hiệu Chứng chỉ rừng Việt Nam trên thị trường trong nước và quốc tế; đồng thời tổ chức việc kiểm tra giám sát việc cấp chứng chỉ rừng của hệ thống quốc gia.

Trên thị trường thế giới, trong một động thái trả đũa trong bối cảnh căng thẳng thương mại leo thang, Trung Quốc nâng gói thuế suất nhập khẩu một số mặt hàng nông lâm thủy sản của Mỹ. Trong đó, các sản phẩm gỗ nguyên liệu nhập khẩu từ Mỹ sẽ bị áp mức thuế từ 20% đến 25%. Ở chiều ngược lại, Hải quan và Biên phòng Mỹ thông báo họ sẽ bắt đầu điều tra chính thức đối với hoạt động giao dịch nhập khẩu của một số nhà nhập khẩu gỗ dán Trung Quốc. Cụ thể Hải quan và Biên phòng Mỹ, đang điều tra xem các công ty nhập khẩu Mỹ có vi phạm lệnh áp thuế chống bán phá giá và thuế đối kháng của Mỹ đối với sản phẩm gỗ dán từ gỗ cứng Trung Quốc.
